

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 492/2024/DS-PT
Ngày 30 - 5- 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Kim

Bà Lê Thị Ngọc Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn
Nam Hưng*** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh, số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2024/TLPT-DS, ngày 29 tháng 3 năm
2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 443/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án
nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2033/2024/QĐ-PT ngày
17/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 6207/2024/QĐ-PT ngày
13/5/2024, của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Nhựt H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: 2 L, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy quyền ông Lê Văn D, sinh năm 1953 – Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: F Ký C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 07/02/2022).

2/.Bị đơn:

2.1/.Ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1990;

2.2/.Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: 8 T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H1 và bà N ủy quyền bà Nguyễn Thụy Ngân H2, sinh năm 1995 - Đại

diện (Có mặt).

Địa chỉ: Lầu A, số A N, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 20/3/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Minh H1: Luật sư Trần Văn D1 - Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).

3/.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Thanh H3, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 4 Bis P, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Địa chỉ: E N, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/.Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn, ông Lê Văn D trình bày: Ông Nguyễn Nhựt H và ông Nguyễn Minh H1 là bạn, bà Nguyễn Thị Bích N là vợ của ông H1. Ông H biết bà N thông qua ông H1.

Tháng 4/2021, ông cho vợ chồng ông H1, bà N vay số tiền 1.700.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Từ ngày 19/4/2021 đến ngày 29/4/2021, thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh N3, ông H chuyển số tiền vay 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà N là số 100872893684, cụ thể như sau: Ngày 19/4/2021, ông H chuyển 1.000.000.000 đồng (Trong đó, ông H nhờ bà Trần Thị L chuyển 50.000.000 đồng); Ngày 21/4/2021, ông H chuyển 400.000.000 đồng; Ngày 22/4/2021, ông H chuyển 100.000.000 đồng; Ngày 24/4/2021, ông H 100.000.000 đồng và ngày 29/4/2021, ông H chuyển 100.000.000 đồng. Hai bên có lập Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021, bà N đưa cho ông H giữ bản photocopy (do tin tưởng bà N nên khi bà N đưa bản photocopy Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021, ông không kiểm tra lại). Còn bản chính Giấy xác nhận ngày 01/5/2021 thì ông H1 và bà Ngọc g.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do bà N và ông H1 không thực hiện đúng cam kết, Do vậy, ông H khởi kiện yêu cầu ông H1 cùng liên đới với bà N phải trả cho ông H nợ gốc là 1.700.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày 21/11/2023 là 276.250.000 đồng; Tổng cộng là 1.976.250.000 đồng, trả 01 lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Bích N ủy quyền bà Đinh Thị Bích H4 trình bày: Phía nguyên đơn trình bày không đúng sự thật. Ông H tạo chứng cứ giả, bằng việc lập Giấy xác nhận ngày 01/5/2021. Thực tế, ông H, bà N quen biết bà H3. Ông H cho bà H3 vay tiền, thông qua tài khoản của bà N. Theo đó, từ ngày 31/12/2020 đến ngày 29/4/2021, ông H cho bà H3 vay 7.950.000.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng), bằng hình thức chuyển 41 lần tiền vào tài khoản của bà N, lãi suất 0,5 %/ngày, tương đương 10% đến 15%/tháng, để bà N chuyển cho bà H3. Bà H3 nhiều lần chuyển trả lại tiền gốc và lãi cho ông H thông qua tài khoản của bà N.

Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng (trong đó, có số tiền 50.000.000 đồng do bà L chuyển ngày 19/4/2021 cho bà N, không phải ông H chuyển). Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ thì bị đơn không đồng ý, vì bị đơn không vay tiền của ông H, bị đơn không ký Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021. Mặt khác, việc ông H thực hiện các giao dịch chuyển tiền cũng như trao đổi với bà N, bà H3 thì ông H1 hoàn toàn không biết và ông H1 không ký tên vào Giấy xác nhận ngày 01/5/2021.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông H1, bà N tại Giấy vay tiền ngày 01/5/2021. Theo kết quả Giám định chữ ký, chữ viết thì Giấy xác nhận ngày 01/5/2021 là bản photocopy nên không thực hiện giám định được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Ngày 19/04/2021, ông H mượn bà số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và nhờ bà chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà N là số 100872893684, tại Ngân hàng V2. Ông H có báo cho bà biết số tiền này, ông H mượn để cho bà N và ông H1 vay. Số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), ông H đã trả lại bà. Do vậy, số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) này là của ông H.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2023/QĐXXST-DS ngày 07/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 319/2023/QĐST-DS ngày 29/9/2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử ngày 26/10/2023 cho bà H3 nhưng bà H3 vẫn vắng mặt không lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 443/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhựt H.

Buộc ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Bích N phải trả cho ông Nguyễn Nhựt H số tiền nợ, tính đến ngày 21/11/2023 là 1.976.250.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Trong đó, tiền gốc là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là

276.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 24/11/2023, ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N ủy quyền bà Nguyễn Thụy N1 Huyện kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền gốc 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 276.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng); Tổng cộng là 1.976.250.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Nhựt H ủy quyền ông Lê Văn D không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H1 phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì những cơ sở sau đây:

Giao dịch làm ăn giữa ông H, bà N và bà H3 diễn ra trong một thời gian dài, theo đó ông H nhờ tài khoản của bà N làm trung gian để chuyển tiền cho bà H3 vay, được thể hiện qua tin nhắn và Bản sao kê của Ngân hàng thì mỗi lần ông H chuyển tiền cho bà N bao nhiêu thì bà N chuyển tiền lại cho bà H3 bấy nhiêu. Chính vì vậy, giữa ông H và bà N không tồn tại việc vay mượn tiền.

Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021, có nội dung: “ Ông H1 và bà N vay của ông H số tiền 1.700.000.000 đồng”, bị đơn không có ký tên vào Giấy xác nhận nợ này. Nguyên đơn lại không xuất trình được bản chính Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử, tạm ngừng phiên tòa để giám định lại Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021, có phải chữ ký của bị đơn hay không. Do Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021 chưa được giám định nên không được xem là chứng cứ để đánh giá toàn diện khách quan vụ án được.

Ông H1 hoàn toàn không biết việc ông H và bà N làm ăn liên quan đến số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), nguyên đơn không chứng minh được bà N sử dụng tiền chung của gia đình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Thanh H3 và bà Trần Thị L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Nhựt H ủy quyền ông Lê Văn D; Ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N ủy quyền bà Nguyễn Thụy Ngân H2, việc ủy quyền này, phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thanh H3 và bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 276.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng); Tổng cộng 1.976.250.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

[4] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Nhựt H trình bày ông và ông Nguyễn Minh H1 là bạn, bà Nguyễn Thị Bích N là vợ của ông H1. Ông H biết bà N thông qua ông H1. Từ năm 2020 ông cho bà N và ông H1 vay nhiều lần tiền và đối với những khoản vay năm 2020 thì ông H1, bà N thanh toán đầy đủ cho ông. Do vậy, tháng 4/2021, ông H cho ông H1 và bà N vay 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), bằng hình thức chuyển khoản, từ tài khoản của ông là số 7010122889999 vào số tài khoản của bà N là số 100872893684, thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh N3, cụ thể như sau: Ngày 19/4/2021, chuyển 1.000.000.000 đồng (Trong đó, ông chuyển 950.000.000 đồng và 50.000.000 đồng thì ông mượn của bà Trần Thị L

và nhờ bà L chuyển cho bà N vay); Ngày 21/4/2021, chuyển 400.000.000 đồng; Ngày 22/4/2021 chuyển 100.000.000 đồng; Ngày 24/4/2021, chuyển 100.000.000 đồng và ngày 29/4/2021, chuyển 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 2%/tháng. Đến thời hạn thanh toán, bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn, do vậy, ngày 18/4/2022, nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông H1, bà N yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả, tính từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày 21/11/2023 là 276.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng); Tổng cộng vốn và lãi là 1.976.250.000 đồng (Bút lục số 73,74 và từ số 214 đến 225). Ngược lại, bà N thừa nhận ông H có chuyển khoản nhiều lần cho bà, tổng cộng 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào các ngày 21/4/2021; Ngày 22/4/2021; Ngày 24/4/2021 và ngày 29/4/2021. Tuy nhiên, số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) này, nguyên đơn cho bà H3 vay, không phải cho bà vay. Việc, ông H chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà thì bà được bà H3 trả phí từ 01% đến 02% trên số tiền vay. Vì vậy, bị đơn không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền trên.(Bút lục số 324 - 325).

Tại bản tự khai ngày 03/10/2022, bà Trần Thị L thừa nhận, lời trình bày của ông H về số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mà ông Hoàng m của bà và nhờ bà chuyển cho bà N vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), vào ngày 19/4/2021 là đúng. Sau đó, ông H đã trả lại cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), do vậy, số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) mà bà chuyển cho bà N là tiền của ông H. (Bút lục số 338 - 339).

[5] Căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và căn cứ vào các Giấy báo có ngày 19/4/2021; Ngày 21/4/2021; Ngày 22/4/2021; Ngày 24/4/2021 và ngày 29/4/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh N3 thể hiện số tài khoản của ông H là số 7010122889999 và số tài khoản của bà N là số 100872893684, thì ngày 19/04/2021, ông H chuyển cho bà N 03 lần tiền, mỗi lần là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và một lần chuyển 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Riêng bà L chuyển cho bà N là 50.000.000 đồng (số tiền 50.000.000 đồng này, do ông Hoàng m của bà L và nhờ bà L chuyển vào tài khoản của bà N); Ngày 21/4/2021, ông H chuyển cho bà N hai lần tiền, mỗi lần là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Ngày 22/4/2021, ông H chuyển cho bà N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Ngày 24/4/2021, ông H chuyển cho bà N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và ngày 29/4/2021, ông H chuyển cho bà N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng ông H chuyển cho bà N 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) (Bút lục từ số 216 đến 225). Hội đồng xét xử có cơ sở xác định từ ngày 19/4/2021 đến ngày 29/4/2021, ông H cho bà N vay số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), bà N chưa trả số nợ gốc này cho ông H. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N là người vay tiền của ông H, từ đó, buộc bà N phải có

trách nhiệm trả cho ông H số tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) là có căn cứ.

Xét, bị đơn khai, người vay số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) nêu trên là bà H3 vay của nguyên đơn, không phải bị đơn vay. Việc, ông H chuyển số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào tài khoản của bị đơn bà N thì bà N được bà H3 trả phí từ 01% đến 02% trên số tiền vay; tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình; đồng thời tại Vi Bằng số:2703/2023/VB-TPLQ8 ngày 18/12/2023 do Văn phòng T, Thành phố Hồ Chí Minh lập, do bị đơn xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm, có nội dung trao đổi tin nhắn giữa người ghi tên Nguyen V và tên Nhut Hoang N2 (Theo bà N khai tên Nguyen V là của bà; Còn tên Nhut Hoang N2 là tên của ông H). Tin nhắn từ ngày 19/4/2021 đến ngày 29/4/2021, không thể hiện, việc ông H cho bà H3 vay số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) như bị đơn khai. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận lời khai của bị đơn.

[6] Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả, tính từ ngày 05/4/2022 đến ngày 20/11/2023, lãi suất 10%/năm, X, thấy, bị đơn vay tiền của nguyên đơn đã lâu (từ tháng 4/2021) mà chưa trả tiền cho nguyên đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm trả, với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, do vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn, số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền lãi được tính từ ngày 05/4/2022 cho đến ngày 20/11/2023 là 19 tháng 15 ngày.

$1.700.000.000 \text{ đồng} \times 0.833\%/\text{tháng} \times (19 \text{ tháng} + 15/30) = 276.139.500 \text{ đồng}.$

Như vậy, số tiền bà N phải trả cho ông H là 1.700.000.000 đồng (vốn) + 276.139.500 đồng (lãi) = 1.976.139.500 đồng.

[6.1] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm, tính tiền lãi từ ngày 05/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/11/2023) là 19 tháng 15 ngày, số tiền lãi là 276.250.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) là không đúng. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sửa án phần này của Tòa án cấp sơ thẩm như đã nêu tại mục **[6]**.

[7] Về trách nhiệm thanh toán: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và ông H1 đều thừa nhận, giữa ông H và ông H1 là bạn, thông qua ông H1 thì ông H mới biết bà N là vợ của ông H1. Xét, mặc dù ông H chuyển số tiền vay 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà N nhưng ông H1 biết được việc vay tiền giữa ông H và bà N. Điều này, được thể hiện qua tin nhắn giữa ông H và bà N có nội dung: “ Nguyễn V1 (bà N): để em nói ông H1; Nguyễn V1 (bà N): ông H1

đang chạy qua đó)". (Bút lục số 307) mà bà N và ông H1 là vợ chồng, chứng tỏ rằng mọi việc làm ăn của bà N cũng đều xuất phát từ lợi ích chung của gia đình bà N, ông H1, Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1 phải cùng có trách nhiệm với bà N trả nợ cho ông H là có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị tạm ngừng phiên tòa, để thực hiện việc giám định chữ ký, chữ viết của ông H1 và bà N tại Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021.

[8.1] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn yêu Tòa án cấp sơ thẩm giám định chữ viết và chữ ký của bị đơn tại Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021. Ngày 03/01/2023, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định trưng cầu giám định số:01/2023/QĐ-TCGD. Ngày 09/3/2023, Phân viện khoa học hình sự Bộ C1 có Công văn số:256/C09B, về việc: "Từ chối thực hiện giám định", gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm, với nội dung: Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021 là bản photocopy không đủ điều kiện cần thiết phục vụ cho việc thực hiện giám định. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không căn cứ vào tài liệu bản photocopy Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021 để buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi chậm trả nêu mục [6]. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm, không cần thiết phải giám định chữ ký và chữ viết của bị đơn tại Giấy xác nhận nợ ngày 01/5/2021 và không chấp nhận tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H1.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N là không có cơ sở chấp nhận nên sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng đã nêu tại mục [6].

Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H1 đề nghị sửa án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở như đã nhận định trên nên không được chấp nhận.

[10] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Do ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N phải trả tiền cho ông Nguyễn Nhựt H là 1.976.139.500 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng) nên ông H1 và bà N phải chịu 71.284.185 đồng (Bảy mươi một triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn một trăm tám mươi lăm đồng).

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N không phải chịu nên hoàn lại cho ông H1 và bà N mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số:443/2023/DS-ST ngày 21-11-2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhựt H.

3.1. Buộc ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Nhựt H số tiền 1.976.139.500 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng). Trong đó vốn gốc là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 276.139.500 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 71.284.185 đồng (Bảy mươi một triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn một trăm tám mươi lăm đồng) do ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Bích N chịu.

H5 lại ông Nguyễn Nhựt H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.257.030 đồng (Ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn không trăm ba mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0014267 ngày 22/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

H5 lại cho ông Nguyễn Minh H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, phúc thẩm

số: AA/2023/0037730 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

H5 lại cho bà Nguyễn Thị Bích N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: AA/2023/0037729 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu